

Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Mai Thu Hiền*, Nguyễn Ngọc Bình**

Ngày nhận: 2/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/01/2016

Ngày duyệt đăng: 25/01/2016

Tóm tắt:

Kể từ khi luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ban hành năm 1987, khu vực FDI đã đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và Việt Nam đang trên ngưỡng cửa gia nhập các hiệp định và các cộng đồng tự do thương mại mới. Với việc áp dụng mô hình lực hấp dẫn, bài nghiên cứu nhằm mục đích xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút FDI vào Việt Nam dựa trên số liệu của 16 quốc gia đối tác FDI chủ yếu của Việt Nam từ năm 2003 đến 2014. Kết quả thực nghiệm cho thấy khoảng cách địa lý cùng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP per capita), độ mở thương mại và chi phí lao động có tác động đáng kể đến thu hút FDI. Kết quả thực nghiệm cung cấp cái nhìn có chiều sâu để đưa ra các khuyến nghị về chính sách giúp thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, yếu tố quyết định FDI, mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế.

Determinant of foreign direct investment into Vietnam

Abstract

Since promulgation of the first law on foreign direct investment (FDI) in 1987, the FDI sector has continuously played an important role in the economic growth of Vietnam. It is, therefore, important to find out what factors facilitate the FDI inflows into the country. By using the gravity model, the paper aims at identifying determinant factors of FDI into Vietnam from 16 main FDI partners during the period from 2003 to 2014. The empirical results suggest that geographical distance, being the core factor in gravity model, along with GDP, GDP per capita, trade openness and labor cost have significant impact on facilitating FDI inflows. The empirical results are then expected to provide useful policy recommendations to attract larger volume of FDI into Vietnam in the future.

Keywords: Foreign Direct Investment, FDI determinant factors, gravity model

1. Đặt vấn đề

Khu vực FDI là một động lực quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển của bất kỳ nền kinh tế mới nổi nào. Dòng vốn FDI vào Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ kể từ năm 2007, được đánh dấu bằng lượng vốn đăng ký cao kỷ lục với 71,7 tỷ USD trong năm 2008. Kết quả tích cực này phản ánh những lợi ích của việc gia nhập Tổ chức

Thương mại Thế giới (WTO) và việc tiếp tục mở cửa, tự do hóa thương mại và đầu tư tại Việt Nam vào năm 2007.

Tại Việt Nam, khu vực FDI đã và đang có những đóng góp ngày càng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội GDP, kim ngạch xuất khẩu và ngân sách Nhà nước. Các doanh nghiệp FDI còn

là nguồn cung việc làm quan trọng cho người lao động trong nước và là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng tại Việt Nam. Với vai trò quan trọng của FDI tại Việt Nam, đặc biệt việc cạnh tranh thu hút FDI trong thời gian tới sẽ ngày càng gay gắt khi Việt Nam đang chuẩn bị gia nhập các hiệp định và các cộng đồng tự do thương mại trong khu vực và thế giới, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam mang tính cấp thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Bài báo nhằm mục đích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào Việt Nam dựa vào các kết quả thực nghiệm từ mô hình định lượng xây dựng trên cơ sở lý thuyết của mô hình lực hấp dẫn và các biến mở rộng như độ mở thương mại và chi phí lao động. Các bằng chứng thực nghiệm thu được từ mô hình này sau đó sẽ là cơ sở phát triển các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hơn nữa việc thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam.

Bài gồm bốn phần: Tiếp theo phần đặt vấn đề là phần trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Phần thứ ba trình bày về kết quả và phân tích kết quả thực nghiệm. Cuối cùng là khuyến nghị chính sách và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hiện có nhiều nghiên cứu chuyên sâu và lý thuyết được xây dựng nghiên cứu hành vi của dòng vốn FDI, trong đó điển hình là nghiên cứu của Dunning (1980). Với mục tiêu kết hợp nhiều lý thuyết giải thích hành vi các quyết định đầu tư, quốc tế hóa của các công ty và nhà đầu tư, Dunning (1980) đã đưa ra một mô hình chung còn gọi là *Lý thuyết Chiết trung* (Eclectic Paradigm) hay mô hình OLI nhằm giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại một quốc gia. Theo Dunning, Lý thuyết Chiết trung đề cập và giải thích một cách toàn diện các hoạt động, hành vi của các công ty đa quốc gia (MNE) và có thể được áp dụng cho nghiên cứu và giải thích chung cho tất cả các loại hình đầu tư FDI và các phương thức xâm nhập thị trường khác nhau của nhà đầu tư nước ngoài. Dunning nêu ra ba điều kiện, là các thành tố tạo nên mô hình OLI, để một doanh nghiệp tham gia đầu tư vốn FDI vào một nền kinh tế khác, đó là:

Lợi thế Sở hữu (Ownership (O-) advantages): nhân tố O- trong mô hình của Dunning đề cập đến

lợi thế sở hữu của các doanh nghiệp nước ngoài so với các doanh nghiệp trong nước. Các lợi thế này bao gồm việc dễ dàng tiếp cận đến nguồn cung nguyên liệu thô cho sản xuất hoặc các chuỗi đại lý phân phối sản phẩm, cũng như các tài sản vô hình của doanh nghiệp nước ngoài, lợi thế kinh tế nhờ quy mô và các lợi thế khác đến từ *đặc điểm đa quốc gia* của các doanh nghiệp nước ngoài.

Lợi thế Đặc trưng của Địa điểm (Location (L-) specific advantages): Các lợi thế này bao gồm các điều kiện thuận lợi của các nước nhận đầu tư (host country) so với nước chủ đầu tư (home country) như sự sẵn có của nguồn tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, chi phí nguyên vật liệu và chi phí lao động thấp, các chính sách của chính quyền địa phương...

Lợi thế Quốc tế hóa (Internationalization (I-) advantages): Nhân tố I- giải thích động cơ của các nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định đầu tư dưới hình thức thành lập công ty con 100% thuộc sở hữu nước ngoài. Việc quốc tế hóa giúp các nhà đầu tư nước ngoài có được một số lợi thế như tránh được chi phí đàm phán và chi phí giao dịch cao, đảm bảo thời gian giao hàng, thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, cũng theo Dunning, các đặc điểm kinh tế và đặc trưng khác nhau giữa nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư có thể sẽ ảnh hưởng đến các kết hợp OLI khác nhau (các biến thể của mô hình OLI tùy theo các đặc tính cụ thể của quốc gia được trình bày cụ thể tại Dunning, 1988). Lý thuyết của Dunning đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu về FDI và đã cho thấy tính tương thích trong các nghiên cứu về FDI. Một số nghiên cứu áp dụng lý thuyết này bao gồm Schneider & Frey (1985), Wheeler & Mody (1992), Wadhwa (2011), Mirza & Giroud (2004) và Bui Anh Tuan (2011).

Do thương mại và FDI có nhiều đặc tính và đặc điểm tương đồng, một số nghiên cứu về nhân tố quyết định FDI cũng áp dụng mô hình Lực hấp dẫn (Gravity model), vốn được xây dựng ban đầu để nghiên cứu các dòng lưu chuyển thương mại song phương giữa hai nước (Eaton & Tamura, 1996; Di Mauro, 2000). Mô hình lực hấp dẫn đã cho thấy nhiều ý nghĩa giải thích thống kê, tính thống nhất và phù hợp cao khi áp dụng trong các nghiên cứu về FDI. Mô hình được xây dựng bởi các cặp biến về quy mô nền kinh tế (đo lường bởi các chỉ số GDP) và khoảng cách địa lý giữa quốc gia nhập khẩu và xuất khẩu. Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế diễn giải các dòng lưu chuyển xuất khẩu thay

vì lực hấp dẫn như trong mô hình gốc của Newton. Hai biến *khối lượng* (mass variables) trong mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế thường được thể hiện bằng chỉ số GDP của một cặp quốc gia (Tinbergen, 1962).

Eaton & Tamura (1996) là một trong những nhà kinh tế học đầu tiên áp dụng mô hình lực hấp dẫn trong nghiên cứu FDI giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ. Sau đó, mô hình lực hấp dẫn cũng được sử dụng trong một số các nghiên cứu khác về FDI và cho thấy các kết quả có ý nghĩa thống kê và khả năng giải thích cao đối với cả mô hình lực hấp dẫn truyền thống và mô hình mở rộng với các biến như GDP bình quân đầu người, mức độ bảo vệ cổ đông, mức thuế doanh nghiệp và độ mở đối với đầu tư nước ngoài như Talamo (2003), Frenkel & cộng sự (2004). Các nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn mở rộng cũng cho thấy ý nghĩa thống kê và tính phù hợp cao trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển tại Châu Á như Hattari & cộng sự (2008) nghiên cứu dòng vốn FDI nội khối ASEAN.

Tuy vậy, các nghiên cứu về FDI tại Việt Nam sử dụng mô hình lực hấp dẫn vẫn còn khá hạn chế, trong đó có nghiên cứu của Hoang Chi Cuong & cộng sự (2013) với số liệu FDI giai đoạn 1995 - 2011. Vì vậy, trong nghiên cứu này, mô hình lực hấp dẫn và mô hình OLI sẽ đóng vai trò là cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình kiểm tra các nhân tố quyết định đến dòng vốn FDI vào Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Từ mô hình lực hấp dẫn truyền thống, hai biến mở rộng được đưa vào để xây dựng mô hình hồi quy như sau:

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln OPEN_{it} + \beta_4 \ln WAGE_{it} + \beta_5 \ln DIST_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (\text{Mô hình 1})$$

Trong đó, i và j đại diện cho nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư. FDI_{ijt} là biến phụ thuộc, diễn giải dòng vốn từ nước chủ đầu tư j (ví dụ: Nhật Bản) vào nước nhận đầu tư i , Việt Nam trong khoảng thời gian t . GDP_{it} biểu thị tổng sản phẩm quốc nội Việt Nam trong thời gian t và GDP_{jt} là mức tổng sản phẩm quốc nội của nước chủ đầu tư trong thời gian t . $DIST_{ij}$ biểu thị khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước sở tại của nhà đầu tư. $OPEN_{ijt}$ là đại diện cho độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước sở tại j trong thời gian t . $WAGE_{it}$ là mức lương tối thiểu trung bình của người lao động làm việc tại thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong năm t . Và ε_{ijt} là nhiễu trắng của

mô hình.

Trong Mô hình 2, GDP bình quân đầu người được sử dụng làm đại lượng diễn tả *khối lượng* (mass variables) giữa cặp quốc gia thay cho biến GDP trong mô hình lực hấp dẫn. Trong đó, $GDPC_{it}$ và $GDPC_{jt}$ lần lượt biểu thị mức GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước sở tại của nhà đầu tư trong năm t :

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDPC_{it} + \beta_2 \ln GDPC_{jt} + \beta_3 \ln DIST_{ij} + \beta_4 \ln OPEN_{ijt} + WAGE_{it} + \varepsilon_{ijt} \quad (\text{Mô hình 2})$$

GDP và GDP bình quân đầu người trong hai mô hình trong bài nghiên cứu này đại diện cho các biến *khối lượng* của mô hình lực hấp dẫn. GDP và GDP bình quân đầu người là các chỉ số biểu thị quy mô thị trường của nước nhận đầu tư và các biến này được dự kiến sẽ có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc FDI. Là một biến cốt lõi trong mô hình lực hấp dẫn, biến DIST phản ánh khoảng cách địa lý giữa nước nhận đầu tư và nước sở tại. Xét trong mối quan hệ với biến phụ thuộc FDI, khoảng cách địa lý tăng đồng nghĩa với việc gia tăng các tác động tiêu cực với dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Biến OPEN biểu thị độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư, cho thấy mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Số liệu của biến OPEN được tính toán dựa trên công thức lấy tỷ lệ phần trăm của tổng kim ngạch thương mại (tổng kim ngạch xuất và nhập khẩu) giữa cặp nước Việt Nam và nước chủ đầu tư và lượng tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam trong năm t . Độ mở thương mại song phương giữa hai quốc gia dự kiến sẽ có tác động tích cực đến dòng vốn FDI từ nước đó vào Việt Nam. Cuối cùng, biến WAGE trong các mô hình biểu thị chi phí lao động mà các doanh nghiệp FDI phải chịu khi đầu tư tại Việt Nam (mức lương tối thiểu trung bình cho khu vực FDI).

Về số liệu, phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này dựa trên các kết quả hồi quy dữ liệu bảng của hai mô hình trên với số liệu dòng vốn FDI của Việt Nam từ 16 nước đối tác FDI chính của Việt Nam trong giai đoạn từ 2003 đến 2014. Các quốc gia đối tác FDI chính này bao gồm Australia, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Hà Lan, Nga, Singapore, Đài Loan, Thái Lan, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

Ngoài ra, dữ liệu bảng còn được thiết lập từ số liệu của các biến phản ánh đặc điểm đặc trưng của các quốc gia: GDP, GDP bình quân đầu người,

khoảng cách địa lý, kim ngạch xuất-nhập khẩu song phương (cơ sở để tính độ mở thương mại) và mức lương tối thiểu của người lao động tại khu vực FDI. Cụ thể số liệu FDI lấy từ Tổng Cục Thống kê, Cục Đầu tư Nước ngoài; số liệu DIST từ Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc tế Pháp (CEPII); số liệu GDP và GDP bình quân đầu người từ Ngân hàng Thế giới, Số liệu Thế giới CIA; số liệu xuất nhập khẩu từ Tổng Cục Thống kê; số liệu tiền lương từ các văn bản pháp lý của Việt Nam.

Dữ liệu trong nghiên cứu này được sắp xếp theo dạng dữ liệu bảng cân bằng, trong đó phản ánh cả thay đổi chéo (cross-section) và thay đổi theo chuỗi thời gian (time series). Vì vậy, dữ liệu dạng bảng đưa ra các kết quả phản ánh tính dị biệt của các đơn

vị chéo hay đảm bảo sự khác biệt của các đơn vị chéo về tác động biên của các nhân tố ảnh hưởng. Dữ liệu bảng cũng giúp giảm tính cộng tuyến giữa các biến hồi quy và giúp tăng tính hiệu quả mô hình hồi quy. Trước khi thực hiện ước lượng dữ liệu bảng, các kiểm định cũng được thực hiện để kiểm tra tính dừng của dữ liệu.

Vì vậy, trong nghiên cứu, kiểm định nghiệm đơn vị bằng phương pháp kiểm định Levin, Lin và Chu-t (LLC) được sử dụng để kiểm tra tính dừng của dữ liệu. Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2. Theo như kết quả kiểm định, các giá trị xác suất theo kiểm định LLC đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, điều này đồng nghĩa với việc có thể bác bỏ giả thuyết rỗng về chuỗi dữ liệu không dừng.

Bảng 1. Kết quả hồi quy mô hình lực hấp dẫn

Mô hình 1	Biến phụ thuộc LnFDI		
	Pooled OLS	REM	FEM
Biến giải thích			
LnGDPhost	4,064272 ***	3,900980***	4,038548***
LnGDPhome	-0,260559 *	0,0061888	0,501651
LnDIST	-0,223630	-0,690463*	-
LnOPEN	1,013535 ***	0,620773 **	0,178723
LnWAGE	-2,623591 **	-2,596039 ***	-2,580481***
Constant	-22,01738	-22,07618	-17,02009
Adjusted R-squared	0,472703	0,310870	0,681620
Số quan sát	192	192	192

Mô hình 2	Biến phụ thuộc LnFDI		
	Pooled OLS	REM	FEM
Biến giải thích			
LnGDPCHost	3,844985 ***	3,893748 ***	3,683405***
LnGDPhome	0,656137 ***	0,608827**	0,470726
LnDIST	-0,923501 ***	-0,945066***	-
LnOPEN	0,846138 ***	0,71925***	0,207503
LnWAGE	-2,524648**	3,893748***	-2,557055**
Constant	-7,689739	-7,715887	-32,45960
Adjusted R-squared	0,547167	0,363630	0,679737
Số quan sát	192	192	192

Ghi chú bảng 1: *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% and 1%. P-values được trình bày trong ngoặc kép. Các kết quả hồi quy thu được từ phần mềm Eviews 8.

Bảng 2. Kiểm định nghiệm đơn vị

	Kiểm định Levin, Lin & Chu-t	Kiểm định nghiệm tại	Bao gồm trong kiểm định
<i>lnFDI</i>	-3.87212 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnGDP_{home}</i>	-4.94986 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnGDP_{host}</i>	-1.87812 (0.0302)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnGDP_{Chome}</i>	-5.10108 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnGDP_{Chost}</i>	-1.82855 (0.0337)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnWAGE</i>	-7.33183 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng
<i>lnOPEN</i>	-9.72411 (0.0000)	level	hệ số chặn từng biến và xu hướng

Ghi chú bảng 2: Xác suất kiểm định được trình bày trong ngoặc kép. Giả thuyết rỗng H0: Dữ liệu bảng có nghiệm đơn vị.

3. Kết quả và phân tích

Các kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu này dựa trên các kết quả hồi quy của hai mô hình được trình bày trong phần trước, sử dụng dữ liệu bảng với 12 đơn vị thời gian từ 2003 đến 2014 và 16 đơn vị chéo là 16 đối tác FDI chính của Việt Nam. Các kết quả hồi quy thu được từ ba phương pháp hồi quy: hồi quy OLS gộp Pooled OLS, mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM và mô hình tác động cố định FEM. Tuy nhiên, phương pháp hồi quy OLS gộp lại bỏ qua tính dị biệt, không đồng nhất tồn tại trong từng 16 quốc gia đối tác FDI trong dữ liệu bảng. Vì vậy, phương pháp hồi quy REM và FEM cũng được sử dụng trong bài nghiên cứu này.

So với phương pháp hồi quy OLS gộp, mô hình REM và FEM thể hiện được tính dị biệt và không đồng nhất của từng quốc gia đối tác FDI và sự khác biệt giữa các đặc trưng của từng quốc gia sẽ có ảnh hưởng khác nhau lên biến phụ thuộc. Ngoài ra, việc sử dụng mô hình REM còn cho phép ước lượng các biến không thay đổi theo thời gian (time-invariant variable), ví dụ như biến DIST trong mô hình. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng cho hai phương pháp được trình bày tại Bảng 1.

Theo các kết quả ước lượng tại Bảng 1, các biến trong mô hình đều cho thấy ý nghĩa thống kê (trừ hai biến *DIST* và *GDPC* của nước chủ đầu tư trong Mô hình 1) và mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc FDI như dự kiến. Ngoài ra, giữa hai mô hình, mô hình 2 với cặp biến GDP bình quân đầu người Việt Nam và nước chủ đầu tư tương ứng cho thấy kết quả thống kê mang nhiều ý nghĩa hơn khi tất cả các biến trong mô hình đều cho thấy mối quan hệ tương quan như dự kiến và đều ý nghĩa ở mức 1%.

Dựa trên cơ sở lý thuyết được áp dụng, các biến

đã cho thấy ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ với FDI. Đầu tiên, các biến biểu thị quy mô thị trường của Việt Nam, như GDP và GDP bình quân đầu người, đều cho thấy tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam như dự kiến. Quy mô thị trường và sức mua của thị trường nước nhận đầu tư, được đại diện bởi chỉ số GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam là một trong những lợi thế địa điểm trong mô hình OLI của Dunning. Một thị trường trong nước với tỷ lệ tăng trưởng cao và sức mua ngày càng tăng là một tín hiệu tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này giúp tạo cơ hội cho việc tăng doanh thu bán hàng hóa và sản phẩm cho các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt là các nhà đầu tư thuộc dạng tìm kiếm thị trường (market-seeking) nhắm đến mục đích phân phối các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp FDI ngay tại thị trường Việt Nam.

Ngoài ra, biến OPEN biểu thị độ mở thương mại song phương giữa Việt Nam và nước chủ đầu tư tương ứng cũng cho thấy ý nghĩa trong mối quan hệ giải thích với biến phụ thuộc FDI. Điều này cho thấy mức độ hội nhập thương mại song phương cao giữa nước nhận đầu tư và nước chủ đầu tư sẽ tạo điều kiện thúc đẩy dòng vốn FDI. Điều này đặc biệt đúng đối với các loại hình đầu tư FDI tìm kiếm nâng cao năng suất (efficiency-seeking) hoặc đầu tư FDI theo chiều dọc (vertical FDI), khi mà các nhà đầu tư nước ngoài thành lập cơ sở sản xuất tại quốc gia khác sau đó xuất khẩu các thành phẩm về nước chủ đầu tư hoặc các thị trường lân cận. Chi phí lao động là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dòng vốn FDI (Demirhan & Masca, 2008; Changwatchai, 2010). Theo các kết quả hồi quy, biến WAGE cho thấy mối quan hệ ngược chiều so với biến phụ thuộc FDI. Điều này là đúng so với kỳ

vọng rằng việc tăng mức lương tối thiểu sẽ thể hiện sự tương quan với mức tăng chi phí lao động mà các doanh nghiệp FDI phải đối mặt. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư dựa vào những lợi thế về chi phí lao động thấp tại Việt Nam thì sự gia tăng tương đối trong chi phí lao động của nước nhận đầu tư so với các nền kinh tế tiềm năng khác chắc chắn sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, khoảng cách địa lý cũng là một nhân tố đáng chú ý trong việc thu hút FDI. Khoảng cách địa lý lớn có thể sẽ tạo ra một rào cản đối với các doanh nghiệp nước ngoài, ví dụ, được thể hiện bởi chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch cao hơn, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa cũng như tư duy kinh doanh. Cuối cùng, biến GDP bình quân đầu người của nước chủ đầu tư trong mô hình 2 cũng cho thấy ý nghĩa trong mô hình giải thích biến FDI. Điều này gợi ý rằng nguồn vốn FDI thường tới từ các quốc gia có mức thu nhập đầu người cao hơn, cũng đồng nghĩa với khả năng tài chính cao hơn để thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

4. Khuyến nghị chính sách và kết luận

Từ các phân tích thực nghiệm, nghiên cứu sẽ trình bày một số gợi ý chính sách và khuyến nghị cho các cấp chính quyền trong việc đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Thứ nhất, với các kết quả hồi quy với ý nghĩa thống kê đối với các biến đại diện cho quy mô thị trường của nước nhận đầu tư, Việt Nam, cho thấy rằng việc duy trì và đạt mức tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người cao là quan trọng trong việc thu hút FDI. Vì vậy, việc duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở cả khu vực tư nhân và nhà nước, mở rộng thị trường trong nước là các biện pháp thiết yếu để thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, sự tăng trưởng kinh tế ổn định cũng rất cần thiết trong việc duy trì sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, để thu hút dòng vốn FDI, các biện pháp giảm các hàng rào thương mại và thúc đẩy thương mại song phương và đa phương cũng rất cần thiết. Với việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và việc kết thúc các vòng đàm phán của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam- EU (EVFTA), Việt Nam đang tiếp tục cho thấy nỗ lực trong việc đẩy mạnh tự do hóa thương mại. Vì thế, Chính phủ Việt Nam cần thiết phải nắm bắt cơ hội và tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy thương mại song phương và

thúc đẩy dòng vốn FDI đến từ các nước và các nền kinh tế thuộc các cộng đồng tự do thương mại này.

Thứ ba, đối với các vấn đề về lao động, Việt Nam cũng cần chú trọng xây dựng một thị trường lao động cạnh tranh để tạo thuận lợi thu hút nguồn vốn FDI. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đang mất dần lợi thế từ chi phí lao động thấp. Vì vậy, việc phát triển thị trường lao động cạnh tranh và chất lượng là rất cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam có kế hoạch thu hút nhiều hơn dòng vốn FDI vào các ngành công nghiệp kỹ thuật, các ngành yêu cầu vốn đầu tư cao hay ngành tạo ra giá trị gia tăng cao. Điều này đòi hỏi Chính phủ cần kêu gọi đầu tư và tư vấn của cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, nước ngoài.

Ngoài ra, từ các kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu, có thể thấy rằng khoảng cách địa lý là một trong các nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc thu hút dòng vốn FDI. Vì vậy, để giảm thiểu khó khăn, trở ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài, việc đảm bảo hệ thống giao thông, vận tải và logistics hoạt động hiệu quả là rất cần thiết. Việc này sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI cũng như thu hút dòng vốn FDI từ các nước thuộc khu vực xa hơn. Thực tế, Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển một trung tâm trung chuyển vận tải hàng đầu trong khu vực Châu Á phục vụ nhiều tuyến hàng hải chính trong khu vực. Do đó, Chính phủ Việt Nam cũng nên tiếp tục phát triển và mở rộng hệ thống các cảng biển nước sâu phục vụ tàu vận tải lớn ở các vị trí cảng tối ưu dọc đường bờ biển.

Tóm lại, với mục tiêu nghiên cứu về các nhân tố tác động đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, bài nghiên cứu này một lần nữa cho thấy việc áp dụng thành công mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế và các biến mở rộng trong nghiên cứu hành vi của dòng vốn FDI trong bối cảnh của các nền kinh tế đang phát triển. Ngoài ra, các kết quả thực nghiệm nhiều ý nghĩa cũng giúp cung cấp một cái nhìn sâu sắc giúp xây dựng các hàm ý và gợi ý chính sách thu hút dòng vốn FDI. Cuối cùng, bài nghiên cứu này cũng được hi vọng sẽ tiếp tục đóng góp vào các nghiên cứu khác về các nhân tố tác động đến FDI tại Việt Nam và việc áp dụng mô hình lực hấp dẫn và mô hình OLI trong việc phân tích dòng vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh khu vực kinh tế FDI đang ngày càng có nhiều đóng góp tích cực trong sự phát triển kinh tế ở Việt Nam □.

Tài liệu tham khảo

- Bui Anh Tuan (2011), 'Determinants of foreign direct investment in Vietnam 1988 – 2009', PhD thesis, University of Greenwich, UK.
- Changwatchai, P. (2010), 'The Determinants of FDI Inflows by Industry to ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam)', PhD thesis, University of Utah, US.
- Demirhan, E. & Masca, M. (2008), 'Determinants of Foreign Direct Investment Flows to Developing Countries: A Cross - Sectional Analysis', *Prague Economic Papers*, 4, 356 – 369.
- Di Mauro, F. (2000), *The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach*, CEPS Working Paper No. 156.
- Dunning, J.H. (1980), 'Toward an Eclectic Theory of International Production: Some Empirical Tests', *Journal of International Business Studies*, 11, 9 – 31.
- Dunning, J.H. (1988), *Trade, Location of Economic Activity and the Multinational Enterprise: A Search for Eclectic Approach in Explaining International Production*, Allen and Unwin, London, 13 – 40.
- Eaton, J. & Tamura, A. (1996), *Japanese and US Exports and Investment as Conduit of Growth*, NBER Working Paper N. 5457.
- Frenkel, M., Funke, K. & Stadtmann, G. (2004), 'A Panel Analysis of Bilateral FDI Flows to Emerging Economies', *Economic Systems*, 28(3), 281-300.
- Hattari, R., Rajan, R.S. & Thangavelu, S. (2008), *Understanding Intra - Asean FDI Flows: Trends and Determinants and The Role of China and India*, World Bank and Geogre Manson University Working Paper.
- Hoang Chi Cuong, Tran Van Tho & Nguyen Thi Ngoc My (2013), 'New Theory of Foreign Direct Investment: New Evidence from Vietnam', *Journal of Science and Development*, 11(8), 1180 – 1196.
- Mirza, H. & Giroud, A. (2004), 'Regional Integration and Benefits from Foreign Direct Investment in ASEAN Economies: The Case of Vietnam', *Asian Development Review*, 21(1), 66 – 98.
- Schneider, F. & Frey, B.S. (1985), 'Economic and Political Determinants of Foreign Direct Investment', *World Development*, 13(2), 161 – 175.
- Talamo, Giuseppina M.C. (2003), *Institution, FDI and the Gravity Model*, University of Palermo, Department of Political Studies Working Paper, Italy.
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, New York.
- Wadhwa, K. (2011), 'Foreign Direct Investment into Developing Asian Countries: The Role of Market Seeking, Resource Seeking and Efficiency Seeking Factors', *International Journal of Business and Management*, 6(11), 219 – 226.
- Wheeler, D. & Mody, A. (1992), 'International Investment Location Decision: The case of U.S firms', *Journal of International Economics*, 33, 57 – 76.

Thông tin tác giả:

***Mai Thu Hiền**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Ngoại thương

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: kinh tế học tiền tệ, tỷ giá, hoạch định chính sách vĩ mô, tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế - xã hội, quản trị rủi ro, dịch vụ tài chính-ngân hàng

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Ngân hàng, Kinh tế và dự báo, Kinh tế đối ngoại, Vietnam Economic Review

- Địa chỉ Email: hien.mai.1512@gmail.com

****Nguyễn Ngọc Bình**

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Ngoại thương

- Địa chỉ Email: binh234@gmail.com